



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091001	LE THI YEN	女	2008-07-07	035308001529	LE 4.12	
2	H92622850200091002	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-03-14	035309009107	LE 4.12	
3	H92622850200091003	LE MINH TRANG	女	2003-10-25	035353005546	LE 4.12	
4	H92622850200091004	TRAN CHU TAI	男	2001-10-17	036201003854	LE 4.12	
5	H92622850200091005	MAI XUAN PHUONG	男	2002-10-31	036202008416	LE 4.12	
6	H92622850200091006	BUI NGOC HUONG	女	2001-05-28	036301009904	LE 4.12	
7	H92622850200091007	BUI PHUONG ANH	女	2004-11-22	036304006858	LE 4.12	
8	H92622850200091008	NGUYEN THI HOA	女	2005-09-15	036305018246	LE 4.12	
9	H92622850200091009	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-11-30	036306002731	LE 4.12	
10	H92622850200091010	HOANG THI KIM TUYEN	女	1999-03-12	037199007566	LE 4.12	
11	H92622850200091011	DOAN THI KHANH VAN	女	2005-02-12	037305004722	LE 4.12	
12	H92622850200091012	LE THI BONG	女	2005-02-15	037305004808	LE 4.12	
13	H92622850200091013	PHAM THI HANG	女	1998-12-03	038198020776	LE 4.12	
14	H92622850200091014	TRAN MINH TRI	男	2000-12-01	038200014793	LE 4.12	
15	H92622850200091015	TRAN XUAN HIEU	男	2009-06-28	038209033917	LE 4.12	
16	H92622850200091016	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-12-22	038302016704	LE 4.12	
17	H92622850200091017	TRAN YEN NHI	女	2003-02-05	038303015081	LE 4.12	
18	H92622850200091018	TRUONG THU PHUONG	女	2005-08-09	038305030239	LE 4.12	
19	H92622850200091019	NGUYEN LAM HA	女	2007-12-02	038307007497	LE 4.12	
20	H92622850200091020	HOANG HAI LAM	女	2010-04-12	038310002158	LE 4.12	
21	H92622850200091021	NGUYEN QUANG HIEN	男	1995-12-18	040095010760	LE 4.12	
22	H92622850200091022	DINH PHUONG MAI	女	2006-04-13	040306007454	LE 4.12	
23	H92622850200091023	PHAN NGUYEN KHANH LINH	女	2009-09-10	040309011750	LE 4.12	
24	H92622850200091024	LE THI KHANH HA	女	1995-01-03	042195000027	LE 4.12	
25	H92622850200091025	NGUYEN HUU HOAN	男	2008-05-15	042208008402	LE 4.12	
26	H92622850200091026	DAO THI NGOC ANH	女	2003-12-25	042303004645	LE 4.12	
27	H92622850200091027	DINH THI MY QUYEN	女	2004-02-23	042304003393	LE 4.12	
28	H92622850200091028	NGUYEN THI QUYNH VI	女	1988-11-29	049188001177	LE 4.12	
29	H92622850200091029	TRUONG KHAC NGOC THACH	男	2007-08-07	049207010072	LE 4.12	
30	H92622850200091030	BAN THI LINH	女	2006-07-07	064306012198	LE 4.12	
31	H92622850200091031	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2004-12-08	066304001809	LE 4.12	
32	H92622850200091032	NONG THI THU HIEN	女	2004-07-16	066304008928	LE 4.12	
33	H92622850200091033	NGUYEN THI NGUYEN NGA	女	2004-11-23	067304004804	LE 4.12	
34	H92622850200091034	TRAN VAN THANH	男	1998-10-02	068098005866	LE 4.12	
35	H92622850200091035	TRUONG MAI PHUONG	女	2001-11-29	068301012374	LE 4.12	
36	H92622850200091036	LE NGUYEN HOANG MY	女	2003-08-05	079303022726	LE 4.12	
37	H92622850200091037	NGO NGOC HA	女	2006-07-28	079306030238	LE 4.12	
38	H92622850200091038	PHAM PHUONG THAO	女	2005-04-19	P02125407	LE 4.12	
39	H92622850200091039	NGUYEN THU HA	女	2006-08-15	P02179571	LE 4.12	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091040	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2003-09-18	026303002425	LE 4.14	
2	H92622850200091041	TRINH THAO NGUYEN	女	2005-03-31	026305003531	LE 4.14	
3	H92622850200091042	NGUYEN QUANG HUNG	男	1998-04-02	027098002226	LE 4.14	
4	H92622850200091043	NGUYEN THI THUONG	女	1993-02-16	027193004783	LE 4.14	
5	H92622850200091044	PHAM THI QUYEN	女	1994-01-26	027194000201	LE 4.14	
6	H92622850200091045	TRIEU DUC HUY	男	2005-06-21	027205011025	LE 4.14	
7	H92622850200091046	NGUYEN VAN HAI	男	2005-01-17	027205011388	LE 4.14	
8	H92622850200091047	TRINH HOANG SON	男	2009-02-19	027209000479	LE 4.14	
9	H92622850200091048	NGUYEN BAO KHANH	男	2009-10-22	027209011435	LE 4.14	
10	H92622850200091049	NGUYEN DANG KHOA	男	2009-09-20	027209011921	LE 4.14	
11	H92622850200091050	NGUYEN MINH NGOC	女	2000-06-18	027300004660	LE 4.14	
12	H92622850200091051	TRAN THI HA	女	2001-09-18	027301005186	LE 4.14	
13	H92622850200091052	NGUYEN THI THU HANG	女	2002-12-11	027302005211	LE 4.14	
14	H92622850200091053	NGUYEN THI NHU	女	2002-11-09	027302007784	LE 4.14	
15	H92622850200091054	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2005-08-14	027305008206	LE 4.14	
16	H92622850200091055	BUI THI THU HUONG	女	2005-03-27	027305011006	LE 4.14	
17	H92622850200091056	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2006-09-06	027306010392	LE 4.14	
18	H92622850200091057	NGUYEN THI THU TRANG	女	2006-06-13	027306012259	LE 4.14	
19	H92622850200091058	VU THUY DUONG	女	2007-11-21	027307002164	LE 4.14	
20	H92622850200091059	TRUONG THI HAI ANH	女	2009-12-21	027309010794	LE 4.14	
21	H92622850200091060	NGUYEN THI MINH TAN	女	1991-09-20	030191007158	LE 4.14	
22	H92622850200091061	TRAN THI MY LINH	女	1998-07-28	030198004633	LE 4.14	
23	H92622850200091062	PHAM CONG TAI	男	2003-03-30	030203007106	LE 4.14	
24	H92622850200091063	HOANG PHUC LAM	男	2006-02-18	030206000682	LE 4.14	
25	H92622850200091064	PHAM THU TRANG	女	2003-11-19	030303002953	LE 4.14	
26	H92622850200091065	NGUYEN PHAM BAO NGOC	女	2004-03-07	030304001814	LE 4.14	
27	H92622850200091066	DAO THI NHU QUYNH	女	2005-12-15	030305015490	LE 4.14	
28	H92622850200091067	NGUYEN NGOC KHANH BANG	女	2006-01-09	030306008012	LE 4.14	
29	H92622850200091068	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-02-23	030306008916	LE 4.14	
30	H92622850200091069	PHAM TRAN DIEU LINH	女	2006-07-12	030306010946	LE 4.14	
31	H92622850200091070	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-11-26	030309007012	LE 4.14	
32	H92622850200091071	PHAM VAN QUYNH	女	2009-08-31	030309016340	LE 4.14	
33	H92622850200091072	TO THI DUYEN	女	1991-05-11	031191007868	LE 4.14	
34	H92622850200091073	NGUYEN THI THU THAO	女	1993-01-26	031193001464	LE 4.14	
35	H92622850200091074	HOANG THI MAI PHUONG	女	2000-08-04	031300003799	LE 4.14	
36	H92622850200091075	TA THI NGUYET HONG	女	2001-07-26	031301004603	LE 4.14	
37	H92622850200091076	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-28	031302007757	LE 4.14	
38	H92622850200091077	DONG THI MY HA	女	2003-07-25	031303011462	LE 4.14	
39	H92622850200091078	BUI THI THU	女	2004-08-06	031304003854	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091079	NGUYEN THI KIM PHUONG	女	2002-07-22	022302006137	LE 5.17	
2	H92622850200091080	PHAM THAO NGUYEN	女	2003-10-12	022303001894	LE 5.17	
3	H92622850200091081	PHAM THI ANH LIEN	女	2004-10-13	022304000449	LE 5.17	
4	H92622850200091082	LAI HA PHUONG	女	2004-03-31	022304000749	LE 5.17	
5	H92622850200091083	NGUYEN HAI YEN	女	2006-11-29	022306000832	LE 5.17	
6	H92622850200091084	PHAN HA VY	女	2006-03-18	022306001300	LE 5.17	
7	H92622850200091085	HO PHUONG THAO	女	2007-09-03	022307005157	LE 5.17	
8	H92622850200091086	VU TRAN MINH THU	女	2009-10-05	022309002408	LE 5.17	
9	H92622850200091087	NGUYEN Y NHI	女	2009-09-12	022309004005	LE 5.17	
10	H92622850200091088	HOANG BAO NGOC	女	2009-11-12	022309004607	LE 5.17	
11	H92622850200091089	DAO MINH NGUYET	女	2009-05-12	022309007300	LE 5.17	
12	H92622850200091090	PHAM KHANH LY	女	2009-04-29	022309012202	LE 5.17	
13	H92622850200091091	BUI NGOC MY	女	2010-09-09	022310011395	LE 5.17	
14	H92622850200091092	NGUYEN THI THOM	女	1992-11-15	024192001227	LE 5.17	
15	H92622850200091093	TA THI DINH	女	1999-05-11	024199012797	LE 5.17	
16	H92622850200091094	HOANG TIEN HAI	男	2000-07-08	024200014341	LE 5.17	
17	H92622850200091095	PHUNG CHI PHU	男	1005-10-07	024205005165	LE 5.17	
18	H92622850200091096	PHAM TRONG BAO	男	2007-02-07	024207000081	LE 5.17	
19	H92622850200091097	NGUYEN THI HUONG	女	2002-12-10	024302000951	LE 5.17	
20	H92622850200091098	LA VAN NGA	女	2003-08-14	024303006040	LE 5.17	
21	H92622850200091099	TRINH THI OANH	女	2004-01-25	024304002029	LE 5.17	
22	H92622850200091100	NGUYEN THI TUYEN	女	2004-03-11	024304008865	LE 5.17	
23	H92622850200091101	NGO THI THANH THUY	女	2004-12-19	024304011349	LE 5.17	
24	H92622850200091102	NGUYEN NGOC BAO NHI	女	2005-10-16	024305000224	LE 5.17	
25	H92622850200091103	DO MAI ANH	女	2005-08-10	024305001163	LE 5.17	
26	H92622850200091104	DUONG HONG NGOC	女	2005-06-09	024305009650	LE 5.17	
27	H92622850200091105	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-03-19	024305011007	LE 5.17	
28	H92622850200091106	PHAM THI THANH CHUC	女	2006-11-03	024306004309	LE 5.17	
29	H92622850200091107	DANG TRAN KHANH LINH	女	2009-03-15	024309001189	LE 5.17	
30	H92622850200091108	NGUYEN THI NGOC THUY	女	2009-12-26	024309001331	LE 5.17	
31	H92622850200091109	NGUYEN THI KIM HONG	女	2009-05-11	024309004266	LE 5.17	
32	H92622850200091110	THAN THI HUYEN	女	2009-09-22	024309008747	LE 5.17	
33	H92622850200091111	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2009-07-19	024309010164	LE 5.17	
34	H92622850200091112	DO THAI BINH	女	2009-01-15	024309011528	LE 5.17	
35	H92622850200091113	LE THI THANH THU	女	2009-11-11	024309015317	LE 5.17	
36	H92622850200091114	TRAN THI CHUYEN	女	1989-10-24	025189012626	LE 5.17	
37	H92622850200091115	QUAN THANH HUONG	女	2001-05-17	025301000307	LE 5.17	
38	H92622850200091116	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-09-24	025304003911	LE 5.17	
39	H92622850200091117	NGUYEN ANH PHUONG	男	1995-02-27	026095007836	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIỀN TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐĂNG GIÁ NĂNG LỰC TIỀN TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091118	NGUYEN THI BICH HA	女	2003-04-13	008303001657	LE 5.18	
2	H92622850200091119	VU LE THAO NGUYEN	女	2008-12-21	008308008305	LE 5.18	
3	H92622850200091120	MA THI THU CHIEN	女	2005-05-30	0083305001616	LE 5.18	
4	H92622850200091121	NGUYEN NGOC NHI	女	2007-02-06	010307004726	LE 5.18	
5	H92622850200091122	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-10-15	010309004961	LE 5.18	
6	H92622850200091123	KHOANG THI DAN	女	1999-01-13	011199005605	LE 5.18	
7	H92622850200091124	HO MY LY	女	2005-06-04	012305001790	LE 5.18	
8	H92622850200091125	VU ANH NGOC	女	2009-11-21	012309001887	LE 5.18	
9	H92622850200091126	NGUYEN HONG DUC	男	2005-12-03	014205002791	LE 5.18	
10	H92622850200091127	NGUYEN NGOC DIEP	女	2001-03-14	014301010124	LE 5.18	
11	H92622850200091128	TRINH HUYEN TRANG	女	2005-12-13	015305002565	LE 5.18	
12	H92622850200091129	NGUYEN MINH NGOC	女	2005-09-06	015305005372	LE 5.18	
13	H92622850200091130	DINH NGOC ANH	女	2007-09-12	015307000618	LE 5.18	
14	H92622850200091131	DANG THI PHUONG THUY	女	1988-09-19	017188000992	LE 5.18	
15	H92622850200091132	NGUYEN THANH CHUC	女	2003-10-07	019303003328	LE 5.18	
16	H92622850200091133	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-06-17	019303006655	LE 5.18	
17	H92622850200091134	MONG THI HONG GIANG	女	2004-01-20	019304001134	LE 5.18	
18	H92622850200091135	NGUYEN THI YEN	女	2004-12-14	019304005868	LE 5.18	
19	H92622850200091136	TRIEU MINH THAO	女	2006-08-12	019306000517	LE 5.18	
20	H92622850200091137	HOANG THANG TUONG	男	2004-10-20	020204000644	LE 5.18	
21	H92622850200091138	HO KIM OANH	女	2003-10-30	020303001821	LE 5.18	
22	H92622850200091139	DUONG BICH HONG	女	2003-07-20	020303001874	LE 5.18	
23	H92622850200091140	LUONG THI ANH	女	2004-01-14	020304001843	LE 5.18	
24	H92622850200091141	CHU DIEM THUY	女	2004-08-21	020304004681	LE 5.18	
25	H92622850200091142	HOANG TIEU TUYET	女	2004-04-29	020304004874	LE 5.18	
26	H92622850200091143	DANG KHANH HUYEN	女	2005-08-18	020305001114	LE 5.18	
27	H92622850200091144	NGUYEN BAO NGOC	女	2005-12-26	020305002354	LE 5.18	
28	H92622850200091145	LE THANH TRI	男	1996-11-17	022096003128	LE 5.18	
29	H92622850200091146	HA THI HONG NHUNG	女	1987-02-13	022187007078	LE 5.18	
30	H92622850200091147	TRAN THUY LINH	女	1990-03-31	022190000611	LE 5.18	
31	H92622850200091148	VU NGOC ANH	女	1999-05-20	022199000646	LE 5.18	
32	H92622850200091149	PHAM QUOC TUAN	男	2001-08-15	022201004784	LE 5.18	
33	H92622850200091150	BUI VAN VINH	男	2002-04-06	022202002482	LE 5.18	
34	H92622850200091151	QUACH TRUNG KIEN	男	2004-08-12	022204001616	LE 5.18	
35	H92622850200091152	PHAM HOANG YEN	女	2000-02-08	022300001930	LE 5.18	
36	H92622850200091153	NGUYEN THI NGOC TAM	女	2000-08-23	022300005956	LE 5.18	
37	H92622850200091154	DANG THI THU THAO	女	2002-12-05	022302000286	LE 5.18	
38	H92622850200091155	NGUYEN THI HONG PHUONG	女	2002-09-01	022302000315	LE 5.18	
39	H92622850200091156	DANG HA ANH	女	2002-04-28	022302003689	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091157	NGUYEN DUY HUNG	男	1999-06-23	001099019454	LE 5.21	
2	H92622850200091158	TRAN MINH PHUONG	女	1994-11-07	001194002015	LE 5.21	
3	H92622850200091159	DINH THI THU HA	女	1996-04-03	001196011107	LE 5.21	
4	H92622850200091160	PHAM THU HANG	女	1997-05-13	001197022456	LE 5.21	
5	H92622850200091161	NGUYEN NHU MINH	男	2004-09-29	001204006741	LE 5.21	
6	H92622850200091162	NGUYEN VAN DUY	男	2005-06-04	001205054588	LE 5.21	
7	H92622850200091163	NGUYEN DUC MINH	男	2006-06-24	001206021405	LE 5.21	
8	H92622850200091164	TRINH HOANG LONG	男	2006-08-28	001206070571	LE 5.21	
9	H92622850200091165	KIEU VAN CHUYEN	男	2006-01-31	001206090222	LE 5.21	
10	H92622850200091166	DUONG THI YEN LINH	女	2000-11-18	001300002954	LE 5.21	
11	H92622850200091167	NGUYEN HOAI ANH	女	2000-07-28	001300014576	LE 5.21	
12	H92622850200091168	PHAM CAO HAI AN	女	2001-09-17	001301007806	LE 5.21	
13	H92622850200091169	TRINH THUY TRUC	女	2002-04-21	001302007019	LE 5.21	
14	H92622850200091170	LUONG THUC ANH	女	2002-11-17	001302012381	LE 5.21	
15	H92622850200091171	NGUYEN THU HUYEN	女	2002-11-30	001302015113	LE 5.21	
16	H92622850200091172	NGUYEN THAO VY	女	2003-05-02	001303009504	LE 5.21	
17	H92622850200091173	NGUYEN THI THUONG	女	2003-10-06	001303040189	LE 5.21	
18	H92622850200091174	TRAN MAI PHUONG	女	2004-01-08	001304021392	LE 5.21	
19	H92622850200091175	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-01-08	001305016177	LE 5.21	
20	H92622850200091176	LUONG NGOC ANH	女	2005-09-28	001305019157	LE 5.21	
21	H92622850200091177	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-06-07	001305038359	LE 5.21	
22	H92622850200091178	HA NGOC KHANH	女	2006-12-21	001306018667	LE 5.21	
23	H92622850200091179	NGUYEN THI THU THAO	女	2006-02-25	001306033845	LE 5.21	
24	H92622850200091180	CHU THI TU QUYEN	女	2006-07-29	001306036342	LE 5.21	
25	H92622850200091181	NGUYEN HOANG ANH THU	女	2008-04-06	001308007001	LE 5.21	
26	H92622850200091182	DAO THI MINH TRANG	女	2008-02-02	001308044431	LE 5.21	
27	H92622850200091183	NGUYEN HUYEN LINH NGOC	女	2009-10-16	001309001591	LE 5.21	
28	H92622850200091184	TRAN GIA LINH	女	2009-05-29	001309047196	LE 5.21	
29	H92622850200091185	LY VU LONG	男	2007-12-03	002207008393	LE 5.21	
30	H92622850200091186	LE HUYEN TRANG	女	2005-11-25	002305000968	LE 5.21	
31	H92622850200091187	LE THANH THAO	女	2009-11-07	002309005076	LE 5.21	
32	H92622850200091188	DAO THI HAI MINH	女	2003-07-07	004303001475	LE 5.21	
33	H92622850200091189	NONG THI DIEP	女	2006-12-13	004306002826	LE 5.21	
34	H92622850200091190	BAN THU HUONG	女	2007-01-25	004307000052	LE 5.21	
35	H92622850200091191	NGUYEN TRINH NGAN THUONG	女	2007-12-26	004307000553	LE 5.21	
36	H92622850200091192	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LE 5.21	
37	H92622850200091193	NONG LAM THUY	女	1981-10-06	006181000048	LE 5.21	
38	H92622850200091194	TA THU HUE	女	2001-10-27	006301002786	LE 5.21	
39	H92622850200091195	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-11-30	008303000223	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THỦ ĐỨC NGUYỄN HUỆ
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091196	NGUYEN THI TRA MY	女	2002-10-04	027302000415	LR 1.1	
2	H92622850200091197	NGUYEN THI THU TRANG	女	2002-04-26	027302010961	LR 1.1	
3	H92622850200091198	NGO NGOC HUONG	女	2008-04-20	027308008695	LR 1.1	
4	H92622850200091199	NGUYEN DO THAO UYEN	女	2009-11-30	027309002495	LR 1.1	
5	H92622850200091200	HA THUY NGAN	女	2003-11-25	030303003116	LR 1.1	
6	H92622850200091201	LE THU GIANG	女	2004-08-20	030304000596	LR 1.1	
7	H92622850200091202	TANG THI QUYNH ANH	女	2004-08-16	030304004605	LR 1.1	
8	H92622850200091203	NGUYEN THI MY BINH	女	2004-10-10	030304005709	LR 1.1	
9	H92622850200091204	NGUYEN HAI YEN	女	2005-06-27	030305005934	LR 1.1	
10	H92622850200091205	LUONG MINH NHUNG	女	2005-02-04	031305011098	LR 1.1	
11	H92622850200091206	DANG THAO DAN	女	2006-08-29	031306001932	LR 1.1	
12	H92622850200091207	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	LR 1.1	
13	H92622850200091209	NGUYEN THI HUYEN LUONG	女	1998-09-27	034198009603	LR 1.1	
14	H92622850200091210	DO HA PHUONG	女	2009-09-28	034309004112	LR 1.1	
15	H92622850200091211	TRUONG THI LUU LY	女	2002-11-23	035302004161	LR 1.1	
16	H92622850200091212	LE HUYEN CHI	女	2003-08-02	035303003561	LR 1.1	
17	H92622850200091213	HA THI HONG MINH	女	2003-07-14	035303004243	LR 1.1	
18	H92622850200091214	PHAM THI QUYEN	女	1999-10-13	036199014609	LR 1.1	
19	H92622850200091215	DINH THI LANH	女	2004-02-17	036304011719	LR 1.1	
20	H92622850200091216	TRAN DIEU LINH	女	2004-09-10	036304017433	LR 1.1	
21	H92622850200091217	HOANG THI NUONG THUONG	女	2006-10-07	036306016139	LR 1.1	
22	H92622850200091218	NGUYEN THU HA	女	2006-10-27	037306002603	LR 1.1	
23	H92622850200091219	LE THI NHI	女	1987-11-10	038187044294	LR 1.1	
24	H92622850200091220	LE THI THANH	女	1994-07-16	038194018454	LR 1.1	
25	H92622850200091221	TRAN THI NGAN	女	1995-10-13	038195006497	LR 1.1	
26	H92622850200091222	TRAN THU PHUONG	女	2003-02-21	038303021503	LR 1.1	
27	H92622850200091223	TRUONG HA MY	女	2004-06-16	038304000279	LR 1.1	
28	H92622850200091224	TRAN THI LINH	女	2001-01-27	040301009877	LR 1.1	
29	H92622850200091225	PHAM THI PHUONG THAO	女	2002-08-12	040302017963	LR 1.1	
30	H92622850200091226	HO THI HUYEN	女	2005-05-25	040305001833	LR 1.1	
31	H92622850200091227	TANG VU HOANG LINH	女	2008-04-09	040308025323	LR 1.1	
32	H92622850200091228	NGUYEN NGOC HIEP	女	2003-11-08	042303006407	LR 1.1	
33	H92622850200091229	NGUYEN THI NHU Y	女	2004-05-26	089304013515	LR 1.1	
34	H92622850200091230	VI HOAI PHUONG	女	2001-12-27	E00599526	LR 1.1	
35	H92622850200091312	NGUYEN THU LINH	女	2007-07-26	033307010718	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091231	NGUYEN THI HOANG HANH	女	1977-06-10	001177006591	LR 1.2	
2	H92622850200091232	LE HOA BINH	女	1984-10-04	001184028525	LR 1.2	
3	H92622850200091233	NGUYEN THI THO	女	1991-06-07	001191011506	LR 1.2	
4	H92622850200091234	NGUYEN NGOC LINH	女	2001-11-27	001301014981	LR 1.2	
5	H92622850200091235	BI THUY HUONG	女	2004-06-09	001304014395	LR 1.2	
6	H92622850200091236	NGO NHAT NHI	女	2005-05-13	001305010674	LR 1.2	
7	H92622850200091237	NGUYEN TRIEU VY	女	2007-09-01	001307023031	LR 1.2	
8	H92622850200091238	NGUYEN BAO LINH	女	2009-03-16	001309021623	LR 1.2	
9	H92622850200091239	PHAN HA AN	女	2009-01-22	001309027648	LR 1.2	
10	H92622850200091240	DAO BAO NGOC	女	2010-08-11	001310004915	LR 1.2	
11	H92622850200091241	NGUYEN THU TRANG	女	1998-02-05	008198000342	LR 1.2	
12	H92622850200091242	LUONG THI TRA MI	女	2002-08-24	008302000207	LR 1.2	
13	H92622850200091243	NGUYEN DOAN DIEU MY	女	2003-11-24	008303000514	LR 1.2	
14	H92622850200091244	LE HOANG ANH	女	2001-09-29	017301002811	LR 1.2	
15	H92622850200091245	HOANG VAN PHONG	男	1996-02-16	019096010596	LR 1.2	
16	H92622850200091246	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-07-08	019303009882	LR 1.2	
17	H92622850200091247	NGUYEN KHANH CHI	女	2009-03-07	019309010534	LR 1.2	
18	H92622850200091248	TRAN ANH DUC	男	2004-08-03	020204000212	LR 1.2	
19	H92622850200091249	HOANG THI NU	女	2000-10-09	020300002792	LR 1.2	
20	H92622850200091250	LOC THI VIEN	女	2002-09-20	020302004923	LR 1.2	
21	H92622850200091251	PHUNG THI MINH NGUYET	女	2003-09-03	020303000959	LR 1.2	
22	H92622850200091252	VI THI HUE	女	2003-09-21	020303001246	LR 1.2	
23	H92622850200091253	TRAN THI HONG HOA	女	2004-02-21	020304001629	LR 1.2	
24	H92622850200091254	PHAM THI HA	女	1980-04-10	022180003052	LR 1.2	
25	H92622850200091255	NGUYEN THI LOAN	女	1984-04-05	022184002025	LR 1.2	
26	H92622850200091256	NGUYEN THI KIM HAU	女	1994-11-09	022194009438	LR 1.2	
27	H92622850200091257	TRAN XUAN NHI	女	2000-10-08	022300005591	LR 1.2	
28	H92622850200091258	VU PHUONG MY	女	2005-02-18	022305004410	LR 1.2	
29	H92622850200091259	NGUYEN VIET ANH	男	2001-08-04	024201002077	LR 1.2	
30	H92622850200091260	VU THI LY	女	2001-07-31	024301006099	LR 1.2	
31	H92622850200091261	KIM THI HOAI THUONG	女	2006-09-29	024306004110	LR 1.2	
32	H92622850200091262	THAN QUE ANH	女	2008-09-09	024308013071	LR 1.2	
33	H92622850200091263	NGUYEN THI NGOC	女	2009-02-15	024309004187	LR 1.2	
34	H92622850200091264	DO THI MINH HUE	女	2004-02-17	025304003716	LR 1.2	
35	H92622850200091265	LE THU HUYEN	女	2004-11-09	025304007764	LR 1.2	
36	H92622850200091266	DO THI THANH HANG	女	1990-07-27	026190001927	LR 1.2	
37	H92622850200091267	NGUYEN THI NGOC NHAN	女	2003-03-14	026303000463	LR 1.2	
38	H92622850200091268	NGUYEN THI BAY	女	1991-09-22	027191013075	LR 1.2	
39	H92622850200091269	PHAM THI QUYEN	女	1994-01-26	027194000201	LR 1.2	
40	H92622850200091270	NGUYEN HUU TRUNG	男	2000-05-05	027200005821	LR 1.2	
41	H92622850200091271	HOANG DINH THANG	男	2001-07-28	027201008685	LR 1.2	
42	H92622850200091272	NGUYEN MINH THAI	男	2009-10-02	027209010718	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Cao cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H92622850200091273	NGUYEN THI THANH TRANG	女	2004-02-09	031304009362	IE 4.13	
2	H92622850200091274	DO THU HOA	女	2004-10-27	031304013764	IE 4.13	
3	H92622850200091275	VU THAO HIEN	女	2004-01-12	031304015546	IE 4.13	
4	H92622850200091276	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-06-29	031305001497	IE 4.13	
5	H92622850200091277	DO HONG PHUONG	女	2005-05-03	031305004582	IE 4.13	
6	H92622850200091278	DINH PHUONG DIEP	女	2006-02-22	031306007372	IE 4.13	
7	H92622850200091279	BUI THI MINH CHAU	女	2009-10-26	031309002458	IE 4.13	
8	H92622850200091280	ZHOU BAO LINH	女	2009-09-11	031309013012	IE 4.13	
9	H92622850200091281	LE THI HUONG	女	1987-03-05	033187002443	IE 4.13	
10	H92622850200091282	TRINH THANH BINH	男	2003-05-01	033203001793	IE 4.13	
11	H92622850200091283	NGUYEN DINH PHU	男	2004-04-04	033204005943	IE 4.13	
12	H92622850200091284	TRAN THI THU HIEN	女	2000-01-25	033300006738	IE 4.13	
13	H92622850200091285	PHAM THI HAI ANH	女	2001-04-30	033301005373	IE 4.13	
14	H92622850200091286	NGUYEN THI ANH	女	2002-03-23	033302000557	IE 4.13	
15	H92622850200091287	PHUNG THI CHI	女	2002-09-05	033302001665	IE 4.13	
16	H92622850200091288	PHAM THI KHANH LINH	女	2005-11-28	033305001280	IE 4.13	
17	H92622850200091289	NGUYEN THUY LINH	女	2005-06-21	033305009721	IE 4.13	
18	H92622850200091290	NGUYEN DUC TOAN	男	1991-08-23	034091012624	IE 4.13	
19	H92622850200091291	PHAM DUC DAT	男	2003-05-12	034203016416	IE 4.13	
20	H92622850200091292	NGUYEN HONG PHUC	男	2009-01-12	034209016407	IE 4.13	
21	H92622850200091293	PHAM HAI ANH	女	2004-10-22	034304000440	IE 4.13	
22	H92622850200091294	NGUYEN THI THU HANG	女	2004-05-07	034304007203	IE 4.13	
23	H92622850200091295	HOANG THUY NHUNG	女	2004-01-19	034304008121	IE 4.13	
24	H92622850200091296	TRINH NGOC ANH	女	2004-10-12	034304009393	IE 4.13	
25	H92622850200091297	TRAN THI NGOC VAN	女	2005-03-17	034305009929	IE 4.13	
26	H92622850200091298	DOAN THI THANH MAI	女	2007-08-11	034307014619	IE 4.13	
27	H92622850200091299	PHAM THU TRANG	女	2009-10-02	034309000311	IE 4.13	
28	H92622850200091300	LE AN NHI	女	2009-07-29	034309000459	IE 4.13	
29	H92622850200091301	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-01-25	034309005315	IE 4.13	
30	H92622850200091302	BUI HUYEN CHI	女	2009-11-28	034309009695	IE 4.13	
31	H92622850200091303	NGUYEN THAO PHUONG	女	2009-09-16	034309012158	IE 4.13	
32	H92622850200091304	NGUYEN THAO HOA	女	2009-09-20	034309012906	IE 4.13	
33	H92622850200091305	TRAN THAO NGUYEN	女	2009-07-05	034309014264	IE 4.13	
34	H92622850200091306	TRAN THI LUA	女	1998-03-20	035198001230	IE 4.13	
35	H92622850200091307	NGO PHUONG NGOC ANH	女	1999-04-04	035199001177	IE 4.13	
36	H92622850200091308	BUI MANH TIEN	男	2001-05-10	035201004751	IE 4.13	
37	H92622850200091309	DO DUY NAM	男	2002-01-04	035202001125	IE 4.13	
38	H92622850200091310	NGO THI HOAI	女	2002-02-25	035302003572	IE 4.13	
39	H92622850200091311	NGUYEN THI HA ANH	女	2003-07-08	035303004148	IE 4.13	